

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN NÀ LƠI

Website: naloi.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2009

.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	7.295.295.871	7.622.546.268
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.224.947.578	3.128.188.493
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4.787.935.925	3.025.003.764
4	Hàng tồn kho	607.923.524	1.066.558.915
5	Tài sản ngắn hạn khác	674.488.844	402.795.096
II	Tài sản dài hạn	119.192.173.407	116.531.579.261
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	96.090.875.478	93.915.142.554
	- Tài sản cố định hữu hình	96.084.230.190	93.908.497.266
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.645.288	6.645.288
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	23.101.297.929	22.616.436.707
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	126.487.469.278	124.154.125.529
IV	Nợ phải trả	29.948.421.343	22.982.138.556
1	Nợ ngắn hạn	6.435.343.013	4.244.230.462
2	Nợ dài hạn	23.513.078.330	18.737.908.094
V	Vốn chủ sở hữu	96.539.047.935	101.171.986.973
1	Vốn chủ sở hữu	95.861.397.923	100.706.377.961
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	18.604.885.165	18.604.885.165
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.256.512.758	32.101.492.796
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	677.650.012	465.609.012
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	677.650.012	465.609.012
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	126.487.469.278	124.154.125.529

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)*

STT		Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.406.523.925	42.513.869.670
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.406.523.925	42.513.869.670
4	Giá vốn hàng bán	5.259.393.175	17.422.016.726
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.147.130.750	25.091.852.944
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.543.433.506	14.033.295.889
7	Chi phí tài chính	1.208.538.980	4.258.215.350
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.184.131.513	3.750.181.958
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.297.893.763	31.116.751.525
11	Thu nhập khác	(333.058.000)	65.833.102
12	Chi phí khác	(225.090.478)	23.380.278
13	Lợi nhuận khác	(107.967.522)	42.452.824
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.189.926.241	31.159.204.349
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(655.053.797)	2.246.347.828
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.844.980.038	28.912.856.521
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	969	5.783
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN*(Chỉ áp dụng cho báo cáo năm)*

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản (%)		
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản (%)		
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)		
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh (Lần)		
	- Khả năng thanh toán hiện hành (lần)		
4	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần(%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn Vốn chủ sở hữu		

Điện Biên, Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Giám đốc công ty

Nguyễn Văn Minh

uy

-
Số liệu của bạn đã đúng